

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 315/2024/DS-PT

Ngày 22 - 11 - 2024

*“Tranh chấp liên quan đến yêu cầu
tuyên bố văn bản thỏa thuận phân
chia tài sản sau ly hôn vô hiệu”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân

Bà Nguyễn Thị My My

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Mai – Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 289/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc *“Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn vô hiệu”.*

Do có kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 294/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H;

Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình N;

Địa chỉ: Số I L, Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng G – Chức vụ: Chủ tịch – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Trần Văn T – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh Đ1.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Lê Anh K.

Địa chỉ: Số C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng: Ông Phạm Đ;

Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Đình N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:**

Tôi và ông Nguyễn Đình N kết hôn năm 2005 tại UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vào năm 2017, chúng tôi ly hôn và được giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 186/2017/QĐST-HNGĐ ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Trong thời kỳ hôn nhân chúng tôi có tạo lập được các tài sản sau:

1. *Tài sản thứ nhất:* Diện tích đất 195m² tại thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC486722, vào sổ cấp GCNQSD đất số 00091H, do UBND huyện K cấp mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H.

2. *Tài sản thứ hai:* Diện tích đất 10.000 m², thửa đất số 88, tờ bản đồ số 52, địa chỉ tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG581189, sổ vào sổ cấp GCNQSD đất số CH01248 do UBND huyện K cấp ngày 21/9/2012 mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H.

3. *Tài sản thứ ba:* Diện tích đất 210 m², thửa đất số 80, tờ bản đồ số 49, địa chỉ tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK559521 do UBND huyện K cấp ngày 23/07/2007 mang tên ông Nguyễn Đình N.

4. *Tài sản thứ tư:* Diện tích đất 180 m², thửa đất số 138, tờ bản đồ số 45, địa chỉ tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK555095, sổ vào sổ cấp GCNQSD đất số H00174 do UBND huyện K cấp ngày 05/05/2008 mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H.

5. *Tài sản thứ năm:* Diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Lô đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Bùi văn M, bà Võ Thị H1). Đất có hợp đồng giao khoán số 28/HĐGK của Công ty TNHH T3 ngày 12/01/2016 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Về nợ: chúng tôi còn nợ Ngân Hàng Q số tiền 1.100.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh.

Sau khi ly hôn ngày 12/01/2018 ông N đã soạn “*Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn*” và ép buộc tôi phải ký vào văn bản, sau đó ông N tự mang Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản đến UBND xã E để chứng thực vào ngày 22/01/2018 mà không có sự có mặt cũng như đồng ý của tôi. Sau khi chứng thực xong, ông N đem về cho ông V là trưởng thôn Ea Đình xác nhận và ông Ngọc G1 toàn bộ bản gốc của văn bản thỏa thuận đã ký này.

Việc ông N ép buộc tôi ký vào văn bản thỏa thuận trái với ý chí của tôi không những làm ảnh hưởng đến quyền của tôi đối với tài sản chung mà còn gây khó khăn trong việc trả nợ cho Ngân hàng. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp

pháp tôi đề nghị Toà án giải quyết: Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn do UBND xã E, huyện K chứng thực ngày 22/01/2018 giữa ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H vô hiệu.

*** *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đình N trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân, tài sản chung và nợ chung giữa tôi và bà H như bà H đã trình bày ở trên. Sau khi ly hôn Ngày 12/01/2018, tôi và bà H đã thống nhất phân chia tài sản chung và nợ chung và lập văn bản thỏa thuận chia tài sản sau ly hôn trước sự có mặt chứng kiến của ông Phạm Đ, trú tại thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Việc lập văn bản phân chia này chúng tôi không có thông báo cho ngân hàng được biết).

Đến ngày 22/01/2018, tôi đã nộp văn bản tại UBND xã E và được UBND xã E xác nhận nội dung văn bản thỏa thuận.

Nội dung Thể hiện cụ thể: Bà H đã sử dụng nhà để ở, đồ dùng, dụng cụ sinh hoạt tại lô đất diện tích 195m² và không phải trả nợ tại Ngân hàng Q (MB) đối với khoản nợ chung theo đúng nội dung văn bản đã thỏa thuận.

- Tôi đã tiếp quản sử dụng các thửa đất, chăm sóc cây trồng và trực tiếp sử dụng các tài sản đã được phân chia, có nghĩa vụ thanh toán nợ tại ngân hàng Q (MB) đầy đủ theo đúng nội dung thỏa thuận. Do nợ quá hạn tại Ngân hàng Q (MB). Tôi căn cứ văn bản thỏa thuận chia tài sản sau ly hôn, chuyển nhượng lô đất rẫy diện tích 10.000 m² (thửa 88, tờ bản đồ số 40) cho ông Trần Văn T trú tại xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng đặt cọc số 000011 được công chứng tại phòng C ngày 02/01/2019, ông T đã sử dụng ổn định, liên tục từ đó đến nay. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tôi và những người có liên quan. Tôi đề nghị Tòa án bác toàn bộ nội dung đơn yêu cầu của bà H.

- *Ý kiến người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:*
Vào ngày 02/01/2019 tôi có mua của ông Nguyễn Đình N thửa đất số 88 tờ bản đồ số 52, địa chỉ tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được cấp GCNQSD đất số BG581189, do UBND huyện K cấp ngày 21/9/2012 mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H với số tiền là **1.200.000.000 đồng**, tôi đã đặt cọc cho ông N số tiền 320.000.000 đồng, số tiền còn lại là 880.000.000 đồng, ông N bàn giao cho tôi khoản nợ chung của ông N, bà H tại Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh Đ1, cho đến nay tôi đã trả nợ cho ngân hàng được 440.000.000 đồng tiền gốc, lãi đã trả theo từng quý, số tiền còn nợ lại tại Ngân hàng là 440.000.000 đồng tiền gốc, khi ông N làm thủ tục sang tên cho tôi thì tôi sẽ trả hết. Trong quá trình lập hợp đồng đặt cọc thì ông N có bàn giao cho tôi 01 Văn bản phân chia tài sản giữa ông N, bà H (bản phô tô có chứng thực) và ông N bảo đảm đất không có tranh chấp nên tôi quản lý, sử dụng canh tác từ ngày 02/01/2019 cho đến nay. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố văn bản phân chia tài sản sau ly hôn lập ngày 12/01/2018 là vô hiệu thì tôi không đồng ý và đề nghị Tòa án công nhận văn bản thỏa thuận phân chia tài sản là có hiệu lực để ông N làm thủ tục sang tên cho tôi.

- *Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đại diện Ngân hàng TMCP Q – chi nhánh Đ1 ông Nguyễn Lê Anh K trình bày:*

Vào tháng 12/2016 giữa Ngân hàng TMCP Q – chi nhánh Đ1 có cho ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H vay số tiền **1.100.000.000 đồng** (Một tỷ một trăm triệu đồng), khi vay ông N, bà H có thể chấp 04 tài sản bảo đảm cho Ngân hàng trong đó có thửa đất số 88, tờ bản đồ số 52 với diện tích 10.000 m² theo giấy CNQSD đất số CH 01248 do UBND huyện K cấp ngày 27/03/2007.

Ngân hàng có ý kiến như sau: Việc ông N, bà H thỏa thuận về phân chia tài sản ngày 12/01/2018 là không đúng quy định pháp luật vì các tài sản trên đã được ông N, bà H thế chấp để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng, hợp đồng vẫn đang còn có hiệu lực, tài sản thế chấp đang do Ngân hàng nắm giữ. Trường hợp ông N, bà H có thỏa thuận về việc định đoạt tài sản liên quan đến các tài sản thế chấp phải được sự đồng ý của Ngân hàng bằng văn bản. Vì lý do trên đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản phân chia tài sản sau ly hôn ngày 12/01/2018 là vô hiệu.

- **Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đại diện** Ủy ban nhân dân xã E, **ông** Nguyễn Hoàng G **trình bày:** Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn giữa vợ chồng ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H do UBND xã E xác nhận ngày 22/01/2018, sau khi kiểm tra hồ sơ lưu trữ năm 2018 tại bộ phận tư pháp xã E thì văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H không có lưu trữ tại UBND xã E. Việc xác nhận văn bản thỏa thuận trên là không đúng theo quy định của pháp luật tại nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015. Vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

- **Ý kiến người làm chứng ông** Phạm Đ **trình bày:** Do tôi có mối quan hệ thân thiết với vợ chồng ông N, bà H nên vào khoảng ngày 12/01/2018, ông N có nhờ tôi đưa cho bà H 01 văn bản soạn thảo về việc phân chia tài sản sau ly hôn của ông N, bà H và có nói nhờ tôi đưa cho bà H xem, nếu bà H đồng ý thì ký vào văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn, sau đó đưa lại cho ông N. Sau đó tôi gặp bà H và bà H đồng ý ký sau đó đưa lại cho tôi đưa cho ông N. Trong khoảng thời gian nói chuyện và ký vào biên bản thì bà H hoàn toàn tự nguyện chứ không có sự ép buộc từ bất cứ ai. Do đó tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

II. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

- Căn cứ Điều 117; Điều 118; Điều 119; khoản 2 Điều 124; khoản 2 Điều 129; Điều 407 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ khoản 2 Điều 38; Điều 42 Luật hôn nhân gia đình;

- Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về “Cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch”.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

Tuyên bố “*Văn bản thỏa thuận chia tài sản sau ly hôn giữa ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H*” lập ngày 12/01/2018, được xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk ngày 22/01/2018 là vô hiệu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17, 24 /7/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, bị đơn ông Nguyễn Đình N kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên nội dung “*Văn bản thỏa thuận chia tài sản sau ly hôn giữa ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H*” lập ngày 12/01/2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2024/DS-ST ngày 17/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T nộp trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên vụ án được thụ lý xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T và bị đơn ông Nguyễn Đình N về việc đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên nội dung “*Văn bản thỏa thuận chia tài sản sau ly hôn giữa ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H*” lập ngày 12/01/2018, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về thẩm quyền chứng thực: Ủy ban nhân dân xã E, huyện K có đủ thẩm quyền để chứng thực “*Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn*” giữa ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về “*Cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch*”.

[2.2] Về trình tự, thủ tục, hình thức của văn bản chứng thực:

Ông N, bà H đều xác định thời điểm ký vào “*Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn*” được thực hiện ở bên ngoài trụ sở UBND xã E. Việc bà H không có mặt mà ông Phan Văn T1 - Chủ tịch UBND xã E ký xác nhận chứng thực vào ngày 22/01/2018 là không đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về “*Cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch*”. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Thỏa thuận về chia tài sản chung phải lập*

bằng văn bản và được công chứng theo yêu cầu của vợ hoặc chồng”, Như vậy, “Văn bản phân chia tài sản sau ly hôn” giữa ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H phải được công chứng nhưng ông N, bà H không thực hiện việc công chứng nên bị vô hiệu về hình thức.

[2.3] Về nội dung: Tại thời điểm xác lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn giữa ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H thì các tài sản này ông N, bà H đang thế chấp các tài sản bảo đảm bao gồm: Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 45 với diện tích 195 m², theo giấy CNQSD đất số AC 486722 do UBND huyện K cấp giấy ngày 27/3/2006; Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 45 với diện tích 180 m² theo giấy CNQSD đất số AK 555095 do UBND huyện K cấp ngày 05/5/2008; Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 52 với diện tích 10.000 m² theo giấy CNQSD đất số CH 01248 do UBND huyện K cấp ngày 27/03/2007; Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 49 với diện tích 210 m² theo giấy CNQSD đất số AK 559521 do UBND huyện K cấp ngày 23/7/2007. Cho Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh Đ1 (gọi tắt là Ngân hàng) để đảm bảo khoản vay **1.100.000.000** đồng của ông N, bà H tại Ngân hàng nhưng không được sự đồng ý của Ngân hàng. Nên việc ông N, bà H tự ý thỏa thuận phân chia tài sản là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của Ngân hàng, do đó “Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn” lập ngày 12/01/2018 vô hiệu về nội dung.

Hơn nữa, ngày 02/01/2019 ông Nguyễn Đình N tiếp tục lập hợp đồng đặt cọc với ông Nguyễn Văn T2 để chuyển nhượng thửa đất số 88 tờ bản đồ số 52, địa chỉ tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSD đất số BG581189 do UBND huyện K cấp ngày 21/9/2012 cho ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H với số tiền là **1.200.000.000 đồng**, tại thời điểm này thửa đất đang thế chấp tại Ngân hàng nhưng chưa được sự đồng ý của Ngân hàng.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện tuyên bố “Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn” lập ngày 12/01/2018 vô hiệu là có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Đình N, ông Trần Văn T không cung cấp chứng cứ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận đơn đơn kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Đình N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo ông Nguyễn Đình N và ông Trần Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình N, người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST Ngày 10-7-2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk:

[2] Điều luật áp dụng: Căn cứ Điều 117; Điều 118; Điều 119; khoản 2 Điều 124; khoản 2 Điều 129; Điều 407 của Bộ luật Dân sự. khoản 2 Điều 38; Điều 42 Luật hôn nhân gia đình; Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của

Chính phủ về “Cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch” tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

Tuyên bố “*Văn bản thỏa thuận chia tài sản sau ly hôn giữa ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H*” lập ngày 12/01/2018, được xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk ngày 22/01/2018 là vô hiệu.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Đình N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số AA/2023/0011740 ngày 02/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số AA/2023/0011704 ngày 17/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- CC THADS huyện Krông Năng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết

